

Name: .....

Date: ....../....../20....

Class: S5

Tel: 034 200 9294



Ngữ pháp: .....

Viết: .....

Nghe: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 5

### UNIT 7: ANCIENT ROME AND EGYPT - GRAMMAR 2

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
- ❖ **Lưu ý 3:** Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

#### A. VOCABULARY

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	vegetarian dishes (pl.n)	món ăn chay	4	dessert (n)	món tráng miệng
2	order (v)	đặt hàng	5	fix the problem (v)	giải quyết vấn đề
3	special (adj)	đặc biệt	6	meal (n)	bữa ăn

- ❖ **Note:** n = Noun: Danh từ, v = Verb: Động từ, pl.n = Plural noun: Danh từ số nhiều, adj = Adjective: Tính từ.
- ❖ **Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ 2 dòng vào vở ghi.**

#### B. GRAMMAR – IMPERATIVES (Câu mệnh lệnh)

- **Định nghĩa:** Câu mệnh lệnh hay còn gọi là câu cầu khiến là mẫu câu dùng để yêu cầu, đề nghị hoặc ra lệnh người khác làm hay không làm một điều gì đó.
- **Cấu trúc & Phân loại:**

	Câu mệnh lệnh trực tiếp	Câu mệnh lệnh gián tiếp
Định nghĩa	Là những câu không có chủ ngữ, đứng đầu câu là động từ nguyên mẫu không có “to”. Có kèm theo từ “please” ở đầu hoặc cuối câu thể hiện ý trang trọng, lịch sự.	Là những câu mệnh lệnh sử dụng với các động từ như: <b>order (ra lệnh)/ ask (yêu cầu)/ say (nói)/ tell (bảo)</b> .
Cấu trúc	(+) <b>Verb/ Be + O.</b> (-) <b>Don't + verb/ be + O.</b>	(+) <b>(S) + order/ ask/ say/ tell + O + to V-inf.</b> (-) <b>(S) + order/ ask/ say/ tell + O + NOT+ to V-inf.</b>
Ví dụ	– Stand up, please! ( <i>Hãy đứng dậy!</i> ) – Please keep silent! ( <i>Làm ơn giữ yên lặng!</i> ) – Don't be silly! ( <i>Đừng ngốc nghếch thế!</i> )	– The teacher asked Tom to answer her question. ( <i>Cô giáo yêu cầu Tom trả lời câu hỏi của cô ấy.</i> ) – Please ask him not to do it again! ( <i>Làm ơn bảo cậu ta đừng làm như thế nữa!</i> )

– Cách dùng:

Cách dùng	Ví dụ
1. Đưa ra lời chỉ dẫn.	Add some sugar! ( <i>Thêm 1 chút đường!</i> )
2. Đưa ra một mệnh lệnh trực tiếp, yêu cầu người khác làm gì đó.	Give it to me! ( <i>Hãy đưa nó cho tôi!</i> )
3. Đưa ra lời mời.	Have some drinks! ( <i>Uống chút gì nhé!</i> )
4. Được sử dụng ở các biển báo hoặc thông cáo.	Turn right. ( <i>Rẽ phải.</i> )
5. Đưa ra lời khuyên.	Don't drive too fast! ( <i>Đừng lái xe quá nhanh!</i> )

❖ Lưu ý: V-inf: Động từ nguyên mẫu, S = Subject: Chủ ngữ, O = Object: Tân ngữ.  
(+) Câu khẳng định (-) Câu phủ định

### C. HOMEWORK

I. Decide if each question or statement is correct or wrong. Correct the underlined word in each sentence if it is wrong.

0. He were doing his homework when I called him.

A. Correct

B. Wrong (were doing → was doing)

2. At 4 p.m. last Tuesday, I was working in the office.

A. Correct

B. Wrong ( \_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_ )

4. I was listening to the radio when Helen was phoning.

A. Correct

B. Wrong ( \_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_ )

1. What was she thought about when she won the race?

A. Correct

B. Wrong ( \_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_ )

3. Lisa was cycling to school when she was seeing the accident.

A. Correct

B. Wrong ( \_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_ )

5. They were talking while the teacher was explaining the activity.

A. Correct

B. Wrong ( \_\_\_\_\_ → \_\_\_\_\_ )

### II. Choose the correct answer.

0. The teacher asked Tom \_\_\_\_\_ her question.

A. to answer

B. answering

C. answer

1. The doctor told me \_\_\_\_\_ smoking.

A. to stop

B. stop

C. stopping

2. \_\_\_\_\_ candy. It's bad for your teeth.

A. Don't eat

B. Eat

C. Not eat

3. \_\_\_\_\_ here, please.  
 A. Comes                                      B. Come                                      C. To come
4. \_\_\_\_\_ this book. It's horrible.  
 A. Please read                                      B. Doesn't read                                      C. Don't read
5. "\_\_\_\_\_ out of the car!" said the policeman.  
 A. Get                                      B. Stop                                      C. Allow

III. Complete the sentences using PAST SIMPLE or PAST CONTINUOUS.

0. He were doing (do) his homework when I called (call) him.
1. While I \_\_\_\_\_ (sit) in the park, I \_\_\_\_\_ (see) an old school friend.
2. When she \_\_\_\_\_ (wake up), it \_\_\_\_\_ (be) already 1 p.m.
3. Sam \_\_\_\_\_ (play) basketball when he \_\_\_\_\_ (be) at university.
4. What \_\_\_\_\_ (you / do) at this time last year?
5. I \_\_\_\_\_ (break) my leg when I \_\_\_\_\_ (ski).
6. We \_\_\_\_\_ (watch) television when the power \_\_\_\_\_ (go off).

IV. Choose the correct verb from the box and fill in the blanks.

<b>Write</b>	<b>Open</b>	<b>Don't touch</b>	<b>Call</b>	<b>Don't order</b>	<b>Be</b>	<b>Water</b>
--------------	-------------	--------------------	-------------	--------------------	-----------	--------------

0. Write your name.
1. \_\_\_\_\_ the flowers, please!
2. \_\_\_\_\_ my mobile phone!
3. \_\_\_\_\_ your English book at page 20.
4. \_\_\_\_\_ careful!
5. \_\_\_\_\_ coffee. I don't like it.
6. \_\_\_\_\_ a taxi for me, please!

V. If the word in bold in each sentence is correct, put a tick (✓). If it is wrong, write the correct word.

0. **Haves** some drinks!                                      → Have
1. Please **repeat** these words again.                                      → \_\_\_\_\_
2. She asked me **being** quiet.                                      → \_\_\_\_\_
3. The doctor told me **to not eat** too much.                                      → \_\_\_\_\_
4. Please **washing** your hands before eating.                                      → \_\_\_\_\_
5. He told me **to go** away.                                      → \_\_\_\_\_

[illegible]



**Part 3**



**Questions 11–15**

For each question, choose the correct answer.

---

You will hear Vivien and Tom talking about their meals last night.

**11** The table in Vivien's restaurant was

- A** too big.
- B** too small.
- C** too round.

**12** Vivien's restaurant

- A** had special food for people like Monica.
- B** had a lot of dishes on the menu.
- C** didn't have vegetarian dishes.

**13** At Vivien's restaurant, Mark

- A** changed his order.
- B** ordered chicken.
- C** had steak.

**14** At Tom's restaurant,

- A** the dessert was the best part of the meal.
- B** everything was delicious, but not the dessert.
- C** the food was delicious, but the dessert wasn't as good as the rest of the meal.

**15** Tom

- A** paid too much for his meal.
- B** paid less than the full price for his meal.
- C** fixed the problem with the bill after half an hour.

I. Fill in the blanks with the appropriate words from the box. There are two words you will not need!

<del>nervous system</del>	canopic jars	gladiator	Roman numerals
mummies	Roman bath	hieroglyphic	Egypt

0. The nervous system is responsible for all the activities of your body.

1. Cairo is the capital of \_\_\_\_\_.
2. The clock tower displayed the time in \_\_\_\_\_.
3. The archaeologists found \_\_\_\_\_ in the ancient tomb.
4. A(n) \_\_\_\_\_ was a man in ancient Rome who fought other men or animals.
5. \_\_\_\_\_ are used by ancient Egyptians to store the *organs* (*nội tạng*) of mummies.

II. Choose the correct answer.

0. They arrived at \_\_\_\_\_.

- A. Tuesday      **B. 6 o'clock**      C. the morning      D. the winter

1. Pedro's birthday is \_\_\_\_\_ January 18<sup>th</sup>.

- A. in      B. on      C. with      D. above

2. We met \_\_\_\_\_ the London train station.

- A. in      B. towards      C. at      D. around

3. You should go to the Louvre when you're \_\_\_\_\_ Paris.

- A. in      B. at      C. on      D. across

4. We visit our family and friends \_\_\_\_\_ Christmas.

- A. in      B. at      C. around      D. on

5. They walked slowly \_\_\_\_\_ the road.

- A. along      B. up      C. out of      D. into